

Số: 231/QĐ-UBND

Quang Sơn, ngày 05 tháng 7 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021

**UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ QUANG SƠN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 31/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Ninh Bình Quy định biểu mẫu và thời gian gửi báo cáo Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, Kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm địa phương, Dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, Quyết toán ngân sách địa phương hàng năm; thời gian giao dự toán và thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương các cấp tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND thành phố Tam Điệp về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của HĐND xã Quang Sơn khoá VIII, kỳ họp thứ 13 về việc Quyết định dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách xã Quang Sơn năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND xã Quang Sơn về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách xã Quang Sơn năm 2021.

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của HĐND xã Quang Sơn về việc phê duyệt Quyết toán thu, chi ngân sách xã Quang Sơn năm 2021.

Xét đề nghị của bộ phận tài chính xã Quang Sơn,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách xã Quang Sơn năm 2021 theo các biểu:

Biểu số 116/CK TC-NSNN: Cân đối ngân sách xã

Biểu số 117/CK TC-NSNN: Quyết toán thu ngân sách xã

Biểu số 118/CK TC-NSNN: Quyết toán chi ngân sách xã

Biểu số 119/CK TC-NSNN: Quyết toán chi đầu tư phát triển

Biểu số 120/CK TC-NSNN: Thực hiện thu, chi các hoạt động tài chính khác

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng Ủy ban nhân dân xã Quang Sơn, bộ phận tài chính kế toán xã tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- UBND thành phố Tam Điệp;
- Phòng Tài chính kế hoạch thành phố
- TT Đảng uỷ,
- Đại biểu HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các cơ quan đoàn thể ở xã;
- Các trưởng thôn trong xã;
- Lưu văn phòng.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trương Văn Hiên**



**Biểu số 116/CK TC - NSNN**  
 (Ban hành kèm theo  
 Thông tư số 343/2016/TT-BTC  
 ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

### CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 30/06/2022)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
<b>Tổng số thu</b>	<b>17.179.114.402</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>#REF!</b>
<b>I. Các khoản thu xã hưởng 100%</b>	<b>106.944.000</b>	<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>#REF!</b>
<b>II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ <sup>(1)</sup></b>	<b>6.146.000.735</b>	<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>682</b>
<b>III. Thu bổ sung</b>	<b>6.812.784.000</b>	<b>III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau</b>	<b>-</b>
- Bổ sung cân đối ngân sách	3.060.000.000		
- Bổ sung có mục tiêu	3.752.784.000		
<b>IV. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>	<b>58.750.000</b>	<b>IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>	<b>0</b>
<b>V. Thu viện trợ</b>			
<b>VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã</b>	<b>4.054.635.667</b>		

*Ghi chú:* (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã



**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**

(Đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 30/06/2022)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Thực hiện		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	<b>Tổng cộng</b>	<b>41.272.000.000</b>	<b>7.675.000.000</b>	<b>69.166.353.703</b>	<b>17.179.114.402</b>	<b>167,59</b>	<b>223,83</b>
	<i>Trong đó thu ngân sách theo dự toán</i>	<i>41.272.000.000</i>	<i>7.675.000.000</i>	<i>65.052.968.036</i>	<i>13.124.478.735</i>	<i>157,62</i>	<i>171,00</i>
<b>A</b>	<b>Thu trên địa bàn</b>	<b>37.790.000.000</b>	<b>4.193.000.000</b>	<b>62.353.569.703</b>	<b>10.366.330.402</b>	<b>165,00</b>	<b>247,23</b>
<b>I</b>	<b>Thu trong cân đối ngân sách</b>	<b>25.790.000.000</b>	<b>3.173.000.000</b>	<b>20.032.158.616</b>	<b>3.005.262.573</b>	<b>77,67</b>	<b>94,71</b>
<b>1</b>	<b>Các khoản thu NSX hưởng 100%</b>	<b>29.000.000</b>	<b>29.000.000</b>	<b>106.944.000</b>	<b>106.944.000</b>	<b>368,77</b>	<b>368,77</b>
-	Lệ phí môn bài	4.000.000	4.000.000	6.000.000	6.000.000	150,00	150,00
-	Phí, lệ phí tại xã	20.000.000	20.000.000	74.894.000	74.894.000	374,47	374,47
	<i>Lệ phí hộ tịch</i>			<i>20.394.000</i>	<i>20.394.000</i>		
	<i>Lệ phí chứng thực</i>			<i>54.500.000</i>	<i>54.500.000</i>		
-	Thu khác ngân sách	5.000.000	5.000.000	26.050.000	26.050.000		521,00
	<i>Phạt trong lĩnh vực an ninh</i>			<i>4.900.000</i>	<i>4.900.000</i>		
	<i>phạt hành chính về trật tự đô thị</i>			<i>1.500.000</i>	<i>1.500.000</i>		
	<i>Phạt vi phạm khác (không đeo khẩu trang)</i>			<i>19.650.000</i>	<i>19.650.000</i>		
<b>2</b>	<b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>	<b>25.761.000.000</b>	<b>3.144.000.000</b>	<b>19.925.214.616</b>	<b>2.898.318.573</b>	<b>77,35</b>	<b>92,19</b>
-	Thuế giá trị gia tăng hộ sản xuất kinh doanh	26.000.000	18.000.000	27.551.562	19.286.097	105,97	107,14

STT	Nội dung	Dự toán		Thực hiện		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	446.000.000	312.000.000	849.191.436	594.434.007	190,40	190,52
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000.000	42.000.000	100.550.695	70.385.489	167,58	167,58
-	Thuế TNCN từ sản xuất kinh doanh	9.000.000	6.000.000	13.122.703	9.185.897	145,81	153,10
-	Thuế TNCN từ chuyển nhượng bất ĐS	1.220.000.000	366.000.000	1.558.773.700	467.632.110	127,77	127,77
-	Thuế tài nguyên	24.000.000.000	2.400.000.000	17.306.322.563	1.730.632.265	72,11	72,11
-	Phạt chậm nộp thuế các loại			69.701.957	6.762.708		
<b>II</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>1.020.000.000</b>	<b>38.208.025.420</b>	<b>3.247.682.162</b>	<b>318,40</b>	<b>318,40</b>
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn ngân sách</b>			<b>4.054.635.667</b>	<b>4.054.635.667</b>		
<b>III</b>	<b>Thu kết dư ngân sách</b>			<b>58.750.000</b>	<b>58.750.000</b>		
<b>B</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>3.482.000.000</b>	<b>3.482.000.000</b>	<b>6.812.784.000</b>	<b>6.812.784.000</b>	<b>195,66</b>	<b>195,66</b>
1	Bổ sung cân đối ngân sách	3.060.000.000	3.060.000.000	3.060.000.000	3.060.000.000	100,00	100,00
2	Bổ sung có mục tiêu	422.000.000	422.000.000	3.752.784.000	3.752.784.000	889,29	889,29
-	Dự toán giao đầu năm	422.000.000	422.000.000	422.000.000	422.000.000	100,00	100,00
-	Các chế độ chính sách phát sinh			3.330.784.000	3.330.784.000		
	Hỗ trợ XD nhà văn hóa thôn Hang Nước			500.000.000	500.000.000		
	Hỗ trợ XD đường giao thông thôn Khe Gò			250.000.000	250.000.000		
	BS chi đầu tư Cải tạo, nâng cấp đường vào trạm y tế xã Quang Sơn			400.000.000	400.000.000		
	Cải tạo, nâng cấp nhà hiệu bộ, nhà học 2 tầng 10 lớp và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Quang Sơn			400.000.000	400.000.000		
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			265.000.000	265.000.000		



STT	Nội dung	Dự toán		Thực hiện		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	<i>Thường 3 khu dân cư được công nhận nông thôn mới Kiểu mẫu (Tân Hạ, Khe Gò, Thống Nhất)</i>			150.000.000	150.000.000		
	<i>Bầu cử Quốc hội và ĐB HĐND các cấp</i>			402.500.000	402.500.000		
	<i>Hỗ trợ chủ vật nuôi có lợn bị bắt buộc tiêu hủy do mắc bệnh dịch</i>			16.710.000	16.710.000		
	<i>Hỗ trợ chủ vật nuôi có bò bị bắt buộc tiêu hủy do mắc bệnh dịch</i>			3.060.000	3.060.000		
	<i>Bổ sung kinh phí đầu tư, nâng cấp đài truyền thanh</i>			51.450.000	51.450.000		
	<i>Hoạt động các đoàn thể theo NQ 118</i>			19.000.000	19.000.000		
	<i>Bổ sung thuê dịch vụ truyền số liệu truyền dùng cấp II</i>			15.840.000	15.840.000		
	<i>Bổ sung mua máy scan và máy vi tính cho bộ phận 1 của</i>			30.000.000	30.000.000		
	<i>Hỗ trợ CBCC làm việc tại bộ phận 1 của</i>			41.000.000	41.000.000		
	<i>Chi hỗ trợ Internet nhà văn hóa thôn</i>			10.890.000	10.890.000		
	<i>Chi rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình</i>			5.000.000	5.000.000		
	<i>Hỗ trợ hút thu, thực hiện nhiệm vụ xây dựng NTM, vệ sinh môi trường</i>			150.000.000	150.000.000		
	<i>Trợ cấp đảng viên 40 năm tuổi đảng</i>			1.118.000	1.118.000		
	<i>Hỗ trợ người dân thực hiện công tác phòng dịch Covid-19</i>			41.660.000	41.660.000		
	<i>Hỗ trợ hoạt động BCD thực hiện công tác phòng chống dịch covid-19</i>			24.930.000	24.930.000		
	<i>Thực hiện công tác phòng chống dịch covid-19</i>			250.000.000	250.000.000		

STT	Nội dung	Dự toán		Thực hiện		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	<i>Cách ly công nhân công ty giấy ARODA thực hiện công tác phòng chống dịch covid-19</i>			<i>19.990.000</i>	<i>19.990.000</i>		
	<i>Cách ly người dân tại trường MN thực hiện công tác phòng chống dịch covid-19</i>			<i>136.592.000</i>	<i>136.592.000</i>		
	<i>Cách ly công dân tại thôn Tân Trung hực hiện công tác phòng chống dịch covid-19</i>			<i>7.600.000</i>	<i>7.600.000</i>		
	<i>Hỗ trợ hoạt động chốt hãm Tam Điệp thực hiện công tác phòng chống dịch covid-19</i>			<i>138.444.000</i>	<i>138.444.000</i>		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**

(Đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 30/06/2022)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>7.675.000.000</b>	<b>1.020.000.000</b>	<b>6.655.000.000</b>	<b>17.179.114.402</b>	<b>6.957.212.000</b>	<b>10.221.902.402</b>	<b>223,83</b>	<b>682,08</b>	<b>153,60</b>
	<i>Nguồn lương, phụ cấp</i>	<i>3.084.000.000</i>		<i>3.084.000.000</i>	<i>3.464.829.000</i>		<i>3.464.829.000</i>			<b>112,35</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp quốc phòng</b>	<b>181.000.000</b>		<b>181.000.000</b>	<b>171.403.000</b>		<b>171.403.000</b>	<b>94,70</b>		<b>94,70</b>
	Phụ cấp thôn đội trưởng	128.000.000		128.000.000	122.646.000		122.646.000			
	Chi sự nghiệp quốc phòng	53.000.000		53.000.000	48.757.000		48.757.000			
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp an ninh</b>	<b>47.000.000</b>		<b>47.000.000</b>	<b>45.180.000</b>		<b>45.180.000</b>	<b>96,13</b>		<b>96,13</b>
	Chi sự nghiệp an ninh	47.000.000		47.000.000	45.180.000		45.180.000			
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>1.076.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>976.000.000</b>	<b>2.919.392.000</b>	<b>1.975.401.000</b>	<b>943.991.000</b>	<b>271,32</b>		<b>96,72</b>
	Chi SN Giáo dục	444.000.000		444.000.000	438.244.000		438.244.000			
	<i>Trường Mầm non Quang Sơn</i>				<i>137.856.000</i>		<i>137.856.000</i>			
	<i>Trường tiểu học Quang Sơn</i>				<i>295.888.000</i>		<i>295.888.000</i>			
	<i>Trường THCS Quang Sơn</i>				<i>4.500.000</i>		<i>4.500.000</i>			
	Chi sự nghiệp có tính chất đầu tư (xây dựng CT nhà vệ sinh, tường rào, rãnh thoát nước trường THCS Quang Sơn)	500.000.000		500.000.000	500.000.000		500.000.000			
	Hỗ trợ KP TT học tập CĐ xã	20.000.000		20.000.000	5.747.000		5.747.000			
	KP tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo NQ 17/2012/NQ-HĐND	12.000.000		12.000.000						
	Cải tạo, nâng cấp khu phụ trợ trường tiểu học Quang sơn, thành phố Tam Điệp				28.663.000	28.663.000				



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	Cải tạo trường tiểu học Quang Sơn, thành phố Tam Điệp; Hạng mục: Xây dựng nhà vệ sinh				493.132.000	493.132.000				
	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Quang Sơn, thành phố Tam Điệp. Hạng mục: Công và tường rào, cống tròn và rãnh thoát nước, sân lát gạch và nhà xe				689.530.000	689.530.000				
	Cải tạo, nâng cấp nhà hiệu bộ, nhà học 2 tầng 10 lớp và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Quang Sơn, thành phố Tam Điệp				400.000.000	400.000.000				
	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Quang Sơn, thành phố Tam Điệp. Hạng mục: Xây nhà vệ sinh, tường rào, rãnh thoát nước				246.495.000	246.495.000				
	Xây dựng nhà đa năng trường THCS Quang Sơn	100.000.000	100.000.000		117.581.000	117.581.000				
<b>4</b>	<b>Chỉ sự nghiệp văn hoá TT</b>	<b>66.000.000</b>		<b>66.000.000</b>	<b>57.753.000</b>		<b>57.753.000</b>	<b>87,50</b>		<b>87,50</b>
	SN Văn hoá TT	11.000.000		11.000.000	3.950.000		3.950.000			
	Hỗ trợ hoạt động khu dân cư	55.000.000		55.000.000	53.803.000		53.803.000			
<b>5</b>	<b>Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao</b>	<b>70.000.000</b>		<b>70.000.000</b>	<b>432.480.000</b>	<b>430.610.000</b>	<b>1.870.000</b>	<b>617,83</b>		<b>2,67</b>
	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao	30.000.000		30.000.000	1.870.000		1.870.000			
	Đại hội TDTT	40.000.000		40.000.000						
	Cải tạo, nâng cấp sân vận động xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp				83.750.000	83.750.000				
	Cải tạo, nâng cấp sân vận động xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp (năm 2021)				346.860.000	346.860.000				
<b>6</b>	<b>Chỉ sự nghiệp kinh tế</b>	<b>1.468.000.000</b>	<b>920.000.000</b>	<b>548.000.000</b>	<b>5.312.174.000</b>	<b>4.300.592.000</b>	<b>1.011.582.000</b>	<b>361,86</b>	<b>467,46</b>	<b>184,60</b>
	Chỉ sự nghiệp kinh tế	44.000.000		44.000.000	173.944.000		173.944.000			
	Xây dựng NTM kiểu mẫu	504.000.000		504.000.000	482.868.000		482.868.000			
	Chỉ Chương trình MTQG xây dựng NTM KM				265.000.000		265.000.000			

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	Hỗ trợ chủ vật nuôi có lợn bị tiêu hủy - dịch tả lợn Châu Phi				16.710.000		16.710.000			
	Hỗ trợ chủ vật nuôi có gia súc, gia cầm bị tiêu hủy				3.060.000		3.060.000			
	Chi khen thưởng 2 thôn kiểu mẫu (nguồn chuyển nguồn 2020 sang)				20.000.000		20.000.000			
	Hỗ trợ giải phóng mặt bằng kênh thoát nước (Từ nhà ông Chinh đến cửa Đó)	720.000.000	720.000.000					-	-	
	Cải tạo nâng cấp hồ sinh thái xã Quang Sơn thành phố Tam Điệp. Hạng mục Nạo vét lòng hồ, đường giao thông, cống thoát nước				309.034.000	309.034.000				
	Cải tạo, nâng cấp hồ sinh thái xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp; Hạng mục đường bê tông xi măng				431.225.000	431.225.000				
	Cải tạo, nâng cấp đường Quang Sơn nối dài đoạn từ Chợ đến đường vào trường tiểu học, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp				65.231.000	65.231.000				
	Cải tạo, nâng cấp đường Quang Sơn đoạn từ Sân vận động đến ngã ba đi hồ than, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp				52.260.000	52.260.000				
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Hang nước xã Quang Sơn (nguồn chuyển nguồn 2020 sang)	200.000.000	200.000.000		588.048.000	538.048.000	50.000.000			
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thống Nhất, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp				780.212.000	780.212.000				
	Cải tạo, nâng cấp đường thôn Khe Gỏi, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp				280.194.000	280.194.000				
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Hang nước xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp				300.000.000	300.000.000				
	Cải tạo, nâng cấp đường vào trường tiểu học Quang Sơn, thành phố Tam Điệp				643.037.000	643.037.000				



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	Lắp đặt đèn trang trí đường vào chùa Quang Sơn, thành phố Tam Điệp				200.000.000	200.000.000				
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Trại Vòng Quang Sơn, thành phố Tam Điệp				301.351.000	301.351.000				
	Cải tạo, nâng cấp đường vào trạm y tế xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp				400.000.000	400.000.000				
7	<b>Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>	<b>89.000.000</b>		<b>89.000.000</b>	<b>135.016.000</b>		<b>135.016.000</b>	<b>151,70</b>		<b>151,70</b>
	Trợ cấp hàng tháng đối với CB xã đã nghỉ việc	50.000.000		50.000.000	50.580.000		50.580.000			
	SN đảm bảo xã hội	19.000.000		19.000.000	24.476.000		24.476.000			
	Quà mừng thọ theo QĐ 441	20.000.000		20.000.000	18.300.000		18.300.000			
	Hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng do dịch Covid-19				41.660.000		41.660.000			
8	<b>Chi sự nghiệp y tế</b>	<b>183.000.000</b>		<b>183.000.000</b>	<b>1.231.431.000</b>	<b>250.609.000</b>	<b>980.822.000</b>	<b>672,91</b>		<b>535,97</b>
-	Chi sự nghiệp y tế	5.000.000		5.000.000	2.630.000		2.630.000			
-	Phụ cấp cán bộ y tế thôn	71.000.000		71.000.000	59.004.000		59.004.000			
-	Hỗ trợ công tác dân số	7.000.000		7.000.000	4.350.000		4.350.000			
-	Chi SN y tế từ nguồn tăng thu DT	100.000.000		100.000.000	12.450.000		12.450.000			
-	Cải tạo nâng cấp các công trình phụ trợ trạm y tế xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp; Hạng mục: Xây nhà vệ sinh, nhà xe, sân bê tông, rãnh thoát nước, vườn thuốc nam				250.609.000	250.609.000				
-	Chi công tác phòng chống dịch covid-19				902.388.000		902.388.000			
	<i>Từ nguồn bổ sung của ngân sách cấp trên</i>				<i>577.556.000</i>		<i>577.556.000</i>			
	<i>Sử dụng nguồn dự phòng ngân sách</i>				<i>264.840.000</i>		<i>264.840.000</i>			
	<i>Nguồn cắt giảm chi HN và tiết kiệm theo NQ 58/2021/NQ-CP</i>				<i>55.160.000</i>		<i>55.160.000</i>			
	<i>Sử dụng nguồn kết dư ngân sách</i>				<i>4.832.000</i>		<i>4.832.000</i>			
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh - TH</b>	<b>27.000.000</b>		<b>27.000.000</b>	<b>54.832.000</b>		<b>54.832.000</b>	<b>203,08</b>		<b>203,08</b>
10	<b>Chi quản lý NN, Đảng, đoàn thể</b>	<b>3.922.000.000</b>		<b>3.922.000.000</b>	<b>4.877.878.000</b>		<b>4.877.878.000</b>	<b>124,37</b>		<b>124,37</b>

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>	2.906.000.000		2.906.000.000	3.291.603.000		3.291.603.000	113,27		113,27
10.1	<i>Quản lý nhà nước</i>	2.467.000.000		2.467.000.000	3.287.662.000		3.287.662.000	133,27		133,27
-	Lương, HE phụ cấp và các khoản đóng góp	1.111.000.000		1.111.000.000	1.338.824.000		1.338.824.000			
-	Phụ cấp CB không chuyên trách cấp xã	138.000.000		138.000.000	170.196.000		170.196.000			
-	Phụ cấp trưởng thôn, phó thôn	333.000.000		333.000.000	345.456.000		345.456.000			
-	KP chi tra tiếp công dân theo NQ 43/2017	24.000.000		24.000.000	34.985.000		34.985.000			
-	Phụ cấp 1 cửa theo NQ 06/2009 + NQ 47/2021	21.000.000		21.000.000	35.910.000		35.910.000			
-	Chi nghiệp vụ	173.000.000		173.000.000	200.087.000		200.087.000			
-	Chi hoạt động ban Thanh tra	5.000.000		5.000.000	5.000.000		5.000.000			
-	Phụ cấp DB HĐND	143.000.000		143.000.000	120.690.000		120.690.000			
-	PC kiêm nhiệm các ban của HĐND xã	14.000.000		14.000.000	14.304.000		14.304.000			
-	Kinh phí HE của thường trực HĐND và tổ chức kỳ họp HĐND, hỗ trợ mua trang phục	120.000.000		120.000.000	125.862.000		125.862.000			
-	Chi kiểm soát thủ tục hành chính	5.000.000		5.000.000						
-	KP thực hiện hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn	12.000.000		12.000.000	13.250.000		13.250.000			
-	Hỗ trợ chi quản lý nhà nước, phần mềm hộ tịch, QLTS, phần mềm Kế toán	29.000.000		29.000.000	31.334.000		31.334.000			
-	Thu thập và XD dữ liệu quốc gia về dân cư, thi hành án hình sự và tái hòa nhập cộng đồng	15.000.000		15.000.000	15.400.000		15.400.000			
-	Phần mềm quản lý CBCC, trang thông tin điện tử và đường truyền chuyên dùng	23.000.000		23.000.000	20.706.000		20.706.000			
-	Bổ sung thuê dịch vụ truyền số liệu truyền dùng cấp II				15.840.000		15.840.000			
-	Bổ sung mua sắm trang thiết bị làm việc và sửa chữa TSCĐ từ nguồn tăng thu DT	301.000.000		301.000.000	271.158.000		271.158.000			
-	Kinh phí mua máy Scan và máy vi tính cho bộ phận một cửa				30.000.000		30.000.000			



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
-	Hỗ trợ KP may đồng phục theo NQ 47/2021/NQ-HĐND				36.000.000		36.000.000			
-	Chi rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình				5.000.000		5.000.000			
-	Chi bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ				457.660.000		457.660.000			
	<i>Từ nguồn bổ sung của ngân sách cấp trên</i>				<i>402.500.000</i>		<i>402.500.000</i>			
	<i>Sử dụng nguồn dự phòng ngân sách</i>				<i>55.160.000</i>		<i>55.160.000</i>			
<b>10.2</b>	<b>Đảng</b>	<b>684.000.000</b>		<b>684.000.000</b>	<b>753.932.000</b>		<b>753.932.000</b>	<b>110,22</b>		<b>110,22</b>
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	313.000.000		313.000.000	332.385.000		332.385.000			
	PC Bí thư thôn	177.000.000		177.000.000	216.020.000		216.020.000			
	Phụ cấp phục vụ khối Đảng	7.000.000		7.000.000	7.152.000		7.152.000			
	Phụ cấp Đảng uỷ viên	64.000.000		64.000.000	63.027.000		63.027.000			
	Trợ cấp 40 năm tuổi Đảng	14.000.000		14.000.000	15.645.000		15.645.000			
	Chi nghiệp vụ và KP Đảng theo QĐ 99	109.000.000		109.000.000	119.703.000		119.703.000			
<b>10.3</b>	<b>Đoàn thể, hiệp hội</b>	<b>771.000.000</b>		<b>771.000.000</b>	<b>836.284.000</b>		<b>836.284.000</b>	<b>108,47</b>		<b>108,47</b>
<b>10.3.1</b>	<b>Mặt trận Tổ quốc</b>	<b>168.000.000</b>		<b>168.000.000</b>	<b>232.573.000</b>		<b>232.573.000</b>	<b>138,44</b>		<b>138,44</b>
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	86.000.000		86.000.000	97.156.000		97.156.000			
	Chi nghiệp vụ	11.500.000		11.500.000	15.466.000		15.466.000			
	Hỗ trợ theo NQ15/2012; NQ 118/2020/NQ-HĐND	30.000.000		30.000.000	82.608.000		82.608.000			
	Khoán kinh phí hoạt động ở thôn	16.000.000		16.000.000	11.733.000		11.733.000			
	KP đảm bảo hoạt động giám sát phản biện	4.500.000		4.500.000	4.490.000		4.490.000			
	Kinh phí đảm bảo thực hiện Cuộc vận động của UBMTTQVN cấp xã	20.000.000		20.000.000	21.120.000		21.120.000			
<b>10.3.2</b>	<b>Hội Phụ nữ</b>	<b>153.000.000</b>		<b>153.000.000</b>	<b>173.016.000</b>		<b>173.016.000</b>	<b>113,08</b>		<b>113,08</b>
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	76.000.000		76.000.000	88.479.000		88.479.000			
	Chi nghiệp vụ	11.500.000		11.500.000	16.309.000		16.309.000			

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	Đại hội phụ nữ	15.000.000		15.000.000	20.000.000		20.000.000			
	Hỗ trợ theo NQ15/2012; NQ 118/2020/NQ-HĐND	30.000.000		30.000.000	29.568.000		29.568.000			
	Khoản kinh phí hoạt động ở thôn	16.000.000		16.000.000	14.190.000		14.190.000			
	KP đảm bảo hoạt động giám sát phản biện	4.500.000		4.500.000	4.470.000		4.470.000			
10.3.3	<i>Hội Nông dân</i>	138.000.000		138.000.000	160.006.000		160.006.000	115,95		115,95
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	76.000.000		76.000.000	96.653.000		96.653.000			
	Chi nghiệp vụ	11.500.000		11.500.000	15.595.000		15.595.000			
	Hỗ trợ theo NQ15/2012; NQ 118/2020/NQ-HĐND	30.000.000		30.000.000	29.568.000		29.568.000			
	Khoản kinh phí hoạt động ở thôn	16.000.000		16.000.000	14.050.000		14.050.000			
	KP đảm bảo hoạt động giám sát phản biện	4.500.000		4.500.000	4.140.000		4.140.000			
10.3.4	<i>Hội Cựu chiến binh</i>	129.000.000		129.000.000	58.190.000		58.190.000	45,11		45,11
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	67.000.000		67.000.000						
	Chi nghiệp vụ	11.500.000		11.500.000	14.312.000		14.312.000			
	Hỗ trợ theo NQ15/2012; NQ 118/2020/NQ-HĐND	30.000.000		30.000.000	29.568.000		29.568.000			
	Khoản kinh phí hoạt động ở thôn	16.000.000		16.000.000	14.310.000		14.310.000			
	KP đảm bảo hoạt động giám sát phản biện	4.500.000		4.500.000						
10.3.5	<i>Bỉ thư đoàn Thanh niên CSHCM</i>	138.000.000		138.000.000	139.040.000		139.040.000	100,75		100,75
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	76.000.000		76.000.000	84.798.000		84.798.000			
	Chi nghiệp vụ	11.500.000		11.500.000	14.960.000		14.960.000			
	Hỗ trợ theo NQ15/2012; NQ 118/2020/NQ-HĐND	30.000.000		30.000.000	24.192.000		24.192.000			
	Khoản kinh phí hoạt động ở thôn	16.000.000		16.000.000	12.430.000		12.430.000			
	KP đảm bảo hoạt động giám sát phản biện	4.500.000		4.500.000	2.660.000		2.660.000			
10.3.6	<i>Phụ cấp 3 hội đặc thù</i>	30.000.000		30.000.000	50.064.000		50.064.000	166,88		166,88
10.3.7	<i>Chi hỗ trợ các hiệp hội</i>	15.000.000		15.000.000	23.395.000		23.395.000	155,97		155,97



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	Đại hội hội người cao tuổi				12.000.000		12.000.000			
	Hội người cao tuổi				1.750.000		1.750.000			
	Hội Chữ thập đỏ				4.080.000		4.080.000			
	Hội sinh vật cảnh				1.050.000		1.050.000			
	Hội khuyến học				470.000		470.000			
	Chi hội người mù				1.300.000		1.300.000			
	Nạn nhân da cam				2.745.000		2.745.000			
11	Chi sự nghiệp môi trường	186.000.000		186.000.000	181.526.000		181.526.000	97,59		97,59
	Chi SN Môi trường	86.000.000		86.000.000	86.000.000		86.000.000			
	Chi từ nguồn tăng thu DT	100.000.000		100.000.000	95.526.000		95.526.000			
12	Tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn tăng lương	40.000.000		40.000.000						
13	<b>DỰ PHÒNG NS</b>	<b>320.000.000</b>		<b>320.000.000</b>						
14	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH</b>				<b>1.706.245.402</b>		<b>1.706.245.402</b>			
15	<b>NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>				<b>53.804.000</b>		<b>53.804.000</b>			

Tỉnh Ninh Bình  
 Thành phố Tam Điệp  
 Xã Quang Sơn

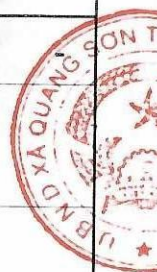
Biểu số 119/CK TC-NSNN:  
 (Ban hành kèm theo  
 Thông tư số 343/2016/TT-BTC  
 ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

### QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2021

(Đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 30/06/2022)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Tổng số vốn đã thanh toán	Giá trị đã thanh toán năm 2021			
			Tổng số	Tr.đó: Nguồn đóng góp			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
									Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn ND đóng góp
	<b>Tổng số</b>		<b>19.020.934</b>	<b>-</b>	<b>11.741.373</b>	<b>11.215.950</b>	<b>6.957.212</b>	<b>6.957.212</b>	<b>6.957.212</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>		<b>6.100.301</b>	<b>-</b>	<b>5.596.068</b>	<b>5.487.206</b>	<b>1.228.468</b>	<b>1.228.468</b>	<b>1.228.468</b>	
1	Cải tạo nâng cấp hồ sinh thái xã Quang Sơn thành phố Tam Điệp. Hạng mục Nạo vét lòng hồ, đường giao thông, cống thoát nước	2019-2020	936.488		766.519	766.519	309.034	309.034	309.034	
2	Cải tạo, nâng cấp đường Quang Sơn đoạn từ Sân vận động đến ngã ba đi hồ than, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2019-2020	939.149		928.418	928.418	52.260	52.260	52.260	
3	Cải tạo, nâng cấp đường Quang Sơn nối dài (Đoạn từ trường THCS đến ngã ba đi Hồ Than), xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp; hạng mục điện chiếu sáng	2019-2020	343.916		343.916	280.000	-	-	-	
4	Cải tạo, nâng cấp đường Quang Sơn nối dài đoạn từ Chợ đến đường vào trường tiểu học, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2019-2020	1.124.982		1.121.879	1.121.879	65.231	65.231	65.231	
5	Cải tạo, nâng cấp khu phụ trợ trường tiểu học Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2018-2019	545.919		496.250	496.250	28.663	28.663	28.663	





STT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Tổng số vốn đã thanh toán	Giá trị đã thanh toán năm 2021			
			Tổng số	Tr.đó: Nguồn đóng góp			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
									Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn ND đóng góp
6	Cải tạo, nâng cấp sân vận động xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2021	1.182.976		984.610	984.610	83.750	83.750	83.750	
7	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Quang Sơn, thành phố Tam Điệp. Hạng mục: Công và tường rào, cổng tròn và rãnh thoát nước, sân lát gạch và nhà xe	2019-2020	761.925		689.530	689.530	689.530	689.530	689.530	
8	Lắp đặt điện chiếu sáng ngõ xóm thôn Tân Nhuận, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2019-2020	264.946		264.946	220.000	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Công trình khởi công mới</b>		<b>12.920.633</b>	<b>0</b>	<b>6.145.305</b>	<b>5.728.744</b>	<b>5.728.744</b>	<b>5.728.744</b>	<b>5.728.744</b>	<b>0</b>
1	Cải tạo trường tiểu học Quang Sơn, thành phố Tam Điệp; Hạng mục: Xây dựng nhà vệ sinh	2021	566.136		493.132	493.132	493.132	493.132	493.132	
2	Cải tạo, nâng cấp nhà hiệu bộ, nhà học 2 tầng 10 lớp và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2021-2022	1.062.002		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Quang Sơn, thành phố Tam Điệp. Hạng mục: Xây nhà vệ sinh, tường rào, rãnh thoát nước	2020-2021	823.529		246.495	246.495	246.495	246.495	246.495	
4	Xây dựng nhà đa năng trường THCS Quang Sơn	2021-2022	2.624.784		117.581	117.581	117.581	117.581	117.581	
5	Cải tạo nâng cấp các công trình phụ trợ trạm y tế xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp; Hạng mục: Xây nhà vệ sinh, nhà xe, sân bê tông, rãnh thoát nước, vườn thuốc nam	2021	378.652		250.609	250.609	250.609	250.609	250.609	
6	Cải tạo, nâng cấp sân vận động xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp (năm 2021)	2020-2021	350.290		346.860	346.860	346.860	346.860	346.860	
7	Cải tạo, nâng cấp hồ sinh thái xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp; Hạng mục đường bê tông xi măng	2020	541.148		431.225	431.225	431.225	431.225	431.225	

STT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Tổng số vốn đã thanh toán	Giá trị đã thanh toán năm 2021			
			Tổng số	Tr.đó: Nguồn đóng góp			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
									Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn ND đóng góp
8	Xây dựng nhà văn hóa thôn Hang nước xã Quang Sơn	2020-2021	681.114		538.048	538.048	538.048	538.048	538.048	
9	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thống Nhất, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2021	1.529.962		780.212	780.212	780.212	780.212	780.212	
10	Cải tạo, nâng cấp đường thôn Khe Gỏi, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2021	339.228		280.194	280.194	280.194	280.194	280.194	
11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Hang nước xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2021	798.674		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
12	Cải tạo, nâng cấp đường vào trường tiểu học Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2021	703.956		643.037	643.037	643.037	643.037	643.037	
13	Lắp đặt đèn trang trí đường vào chùa Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2021	616.561		616.561	200.000	200.000	200.000	200.000	
14	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Trại Vòng Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2021	930.969		301.351	301.351	301.351	301.351	301.351	
15	Cải tạo, nâng cấp đường vào trạm y tế xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2021-2022	973.628		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	







Biểu số 120/CK TC-NSNN  
(Ban hành kèm theo  
Thông tư số 343/2016/TT-BTC  
ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

**THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2021**  
(Đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 30/06/2022)

Đơn vị: 1.000 đồng

Nội dung	Kế hoạch năm 2021			Thực hiện năm 2021			
	Tồn đầu năm	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)
<b>Tổng số</b>	<b>18.000</b>	<b>12.000</b>	<b>-</b>	<b>30.000</b>	<b>12.000</b>	<b>-</b>	<b>30.000</b>
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách							
- .....							
2. Các hoạt động sự nghiệp							
+ Chợ	18.000	12.000		30.000	12.000		30.000
+ Bền bãi							

**Ghi chú:** Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi  
Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi